

Số: /GPMT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 93/CV-NT6A ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6A về việc giải trình, chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6A, địa chỉ tại xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Khu công nghiệp Nhơn Trạch VI” có địa chỉ tại xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Nhơn Trạch VI.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603205323 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 25/8/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 19/3/2024. Giấy chứng nhận đầu tư số 47221001221 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 17/4/2015.

1.4. Mã số thuế: 3603205323.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, gồm các ngành nghề được phép thu hút đầu tư (phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam), bao gồm:

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10
2	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	C1104
3	Dệt (không bao gồm gia công nhuộm)	C13
4	Sản xuất trang phục	C14
5	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (không bao gồm công đoạn thuộc da)	C15
6	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện.	C16
7	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (không bao gồm sản xuất bột giấy)	C170
8	Sản xuất hóa chất cơ bản (chỉ thu hút đầu tư đối với dự án Nhà máy hoá chất Nhơn Trạch của Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam)	C2011
9	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	C20120
10	Sản xuất sản phẩm hóa chất khác	C202
11	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C21
12	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (không bao gồm sơ chế cao su)	C22
13	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23
14	Sản xuất kim loại	C24
15	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)	C25
16	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
17	Sản xuất thiết bị điện	C27
18	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
19	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
20	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30
21	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31
22	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	C32300
23	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	C3250
24	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33
25	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D35
26	Khai thác, xử lý và cung cấp nước (chỉ thu hút ngành cung cấp nước)	E36000
27	Thoát nước và xử lý nước thải	E3700
28	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích của cơ sở: 314,23 ha. Diện tích cơ sở tại thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Khu công nghiệp là 312,6616 ha.
- Cơ sở có tiêu chí nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.
- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6A:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6A có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày..... tháng năm 2032). Giấy phép môi trường số 339/GPMT-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai (để phối hợp chi đạo);
- Sở NN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ NN&MT;
- Công ty TNHH MTV ĐTXD KCN Nhơn Trạch 6A;
- Lưu: VT, MT, Thọ.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:****1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà văn phòng trong Khu công nghiệp Nhơn Trạch VI (sau đây viết tắt là Khu công nghiệp).
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà bảo vệ của Khu công nghiệp.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà ăn của Khu công nghiệp.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà làm việc tại trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực ép bùn, khu pha hóa chất của Khu công nghiệp.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực lò hơi đốt bùn của Khu công nghiệp.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi đốt bùn và hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt bùn của Khu công nghiệp.
- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ hoạt động của lò sấy bùn và hệ thống xử lý khí thải lò sấy bùn của Khu công nghiệp.
- Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm của Khu công nghiệp.
- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ khu vực ép bùn của Khu công nghiệp.
- Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ hệ thống RO của Khu công nghiệp.
- Nguồn số 12: Nước thải phát sinh từ hoạt động của các doanh nghiệp thứ cấp của Khu công nghiệp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Rạch Cái Sinh, sau đó chảy ra sông Thị Vải tại xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại 01 điểm xả vào rạch Cái Sinh, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1183347; Y = 412767 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°).
- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 45.000 m³/ngày (24 giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý được chảy qua mương quan trắc tự động, liên tục trước khi tự chảy vào hệ thống thoát nước chung của huyện Nhơn Trạch và tự chảy vào rạch Cái Sinh.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 13-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm (cột B, $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$) và QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$) (kể từ ngày 01/01/2026, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp trước khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$) và QCVN 13-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm (cột A, $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$); kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp trước khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A)), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép			Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến hết ngày 31/12/2025	Kể từ ngày 01/01/2026	Kể từ ngày 01/01/2032		
1	Nhiệt độ	°C	40	40	≤ 40	03 tháng/lần	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Màu	Pt/Co	150	50	≤ 50		
3	pH	-	5,5 - 9	6 - 9	6 - 9		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	81	40,5	≤ 30		
5	COD	mg/l	121,5	60,75	≤ 60		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	8,1	4,05	≤ 5		
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	40,5	24,3	≤ 30		
8	Asen (As)	mg/l	0,081	0,0405	$\leq 0,05$		Không thuộc đối tượng
9	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0081	0,00405	$\leq 0,001$		
10	Chì (Pb)	mg/l	0,405	0,081	$\leq 0,1$		
11	Cadimi (Cd)	mg/l	0,081	0,0405	$\leq 0,02$		
12	Crom (VI)	mg/l	0,081	0,0405	$\leq 0,1$		
13	Crom (III)	mg/l	0,81	0,162	-		
14	Tổng Crom	mg/l	-	-	$\leq 0,5$		
15	Đồng (Cu)	mg/l	1,62	1,62	$\leq 1,0$		
16	Kẽm (Zn)	mg/l	2,43	2,43	$\leq 1,0$		
17	Niken (Ni)	mg/l	0,405	0,162	$\leq 0,1$		
18	Mangan (Mn)	mg/l	0,81	0,405	$\leq 2,0$		
19	Sắt (Fe)	mg/l	4,05	0,81	$\leq 2,0$		
20	Tổng xianua	mg/l	0,081	0,0567	$\leq 0,2$		
21	Tổng phenol	mg/l	0,405	0,081	$\leq 1,0$		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép			Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến hết ngày 31/12/2025	Kể từ ngày 01/01/2026	Kể từ ngày 01/01/2032		
22	Phenol	mg/l	-	-	$\leq 0,1$	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
23	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	8,1	4,05	$\leq 1,0$		
24	Sunfua	mg/l	0,405	0,162	$\leq 0,2$		
25	Florua	mg/l	8,1	4,05	$\leq 3,0$		
26	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	32,4	16,2	≤ 20		
27	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	4,86	3,24	$\leq 4,0$		
28	Clorua	mg/l	810	405	≤ 500		
29	Clo dư	mg/l	1,62	0,81	$\leq 1,0$		
30	Coliform	Vi khuẩn/ 100 ml	5.000	3.000	≤ 3.000		
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1	-		
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1	1	-		
33	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	8,1	4,05	$\leq 3,0$		
34	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,081	0,0405	$\leq 0,05$	01 năm/lần	
35	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,81	0,243	$\leq 0,3$		
36	Tổng PCB	mg/l	0,0081	0,00243	$\leq 0,003$		

Ghi chú:

- Kể từ ngày 01/01/2026, giá trị giới hạn cho cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 0,9$) và QCVN 13-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm (cột A, $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$) theo Văn bản số 14291/UBND-KTN ngày 18/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc áp dụng lộ trình kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý ra sông Thị Vải.

- Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (tương ứng với nguồn số 01, 02 và từ nguồn số 04 đến nguồn số

06) được đưa về các bể tự hoại (có 08 bể tự hoại với tổng thể tích 42 m^3) và nước thải từ khu vực nhà ăn (tương ứng nguồn số 03) được đưa qua bể tách mỡ (có 01 bể tách mỡ với thể tích 05 m^3) sau đó được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để xử lý.

- Nước thải sản xuất (tương ứng từ nguồn số 07 đến nguồn số 10) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để xử lý.

- Nước thải sản xuất (tương ứng với nguồn số 11) được thu gom tái sử dụng để pha hóa chất.

- Nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp (tương ứng với nguồn số 12) được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối của khu công nghiệp trước khi được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại tại khu vực Trạm xử lý nước thải tập trung:

- Vị trí, thể tích bể tự hoại: 04 bể tự hoại tại khu vực vệ sinh nhà văn phòng, khu ép bùn hóa chất, nhà lò hơi của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp, có thể tích thiết kế 01 bể có thể tích $9,0 \text{ m}^3$, 02 bể có thể tích $3,5 \text{ m}^3/\text{bể}$ và 01 bể có thể tích $5,0 \text{ m}^3$.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tự hoại của Văn phòng Ban Quản lý Khu công nghiệp:

- Vị trí, thể tích bể tự hoại: 04 bể tự hoại tại khu vực vệ sinh nhà bảo vệ, nhà ăn, nhà văn phòng của Văn phòng Ban Quản lý Khu công nghiệp, có thể tích thiết kế 01 bể có thể tích $9,0 \text{ m}^3$; 02 bể có thể tích $3,5 \text{ m}^3/\text{bể}$ và 01 bể có thể tích $5,0 \text{ m}^3$.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

Đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung có tổng công suất thiết kế $45.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (bao gồm 04 mô đun xử lý nước thải, trong đó, mô đun số 01, số 02 có công suất thiết kế $10.000 \text{ m}^3/\text{ngày}/\text{mô đun}$; mô đun số 03 và mô đun số 04 có công suất thiết kế $12.500 \text{ m}^3/\text{ngày}/\text{mô đun}$), cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Mô đun số 01 và mô đun số 02: Nước thải → Song chắn rác thô → Mương lắng cát → Bể tiếp nhận (dùng chung cho 04 mô đun xử lý nước thải) → Bể điều hòa (dùng chung cho 04 mô đun xử lý nước thải) → Tháp giải nhiệt → Bể phản ứng hóa lý 01 → Bể keo tụ hóa lý 01 → Bể tạo bông hóa lý 01 → Bể lắng hóa lý 01 → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí MBBR → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể phản ứng hóa lý 02 → Bể phản ứng hóa lý 02 → Bể phản ứng keo tụ 02 → Bể phản ứng tạo bông 02 → Bể lắng hóa lý 02 → Hồ hoàn thiện (dùng chung cho 04 mô đun xử lý nước thải) → Bể khử trùng (dùng chung cho 04 mô đun xử lý nước thải) → Trạm quan trắc nước thải tự động (dùng chung cho 04 mô đun xử lý nước thải) → Hệ thống thoát nước chung của huyện Nhơn Trạch → Rạch Cái Sinh.

- Mô đun số 03 và mô đun số 04 (sau cải tạo): Nước thải → Song chắn rác thô →

Mương lắng cát → Bể tiếp nhận → Bể điều hòa → Tháp giải nhiệt → Bể phản ứng hóa lý 01 → Bể keo tụ hóa lý 01 → Bể tạo bông hóa lý 01 → Bể lắng hóa lý 01 → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí MBBR → Bể sinh học hiếu khí → Bể tăng cường → Bể lắng sinh học → Bể trung gian 01 → Bể hạ pH → Bể Fenton → Bể oxy hóa → Bể trung hòa → Bể trung gian 2 → Bể phản ứng tạo bông 02 → Bể lắng hóa lý 02 → Hồ hoàn thiện → Bể khử trùng → Trạm quan trắc nước thải tự động → Rạch Cái Sinh.

- Hóa chất sử dụng: H_2SO_4 , xút, chất phá màu, nguồn dinh dưỡng sinh học, Poly Aluminium Chloride (PAC), phèn, Polymer Anion, Polymer Cation, than hoạt tính, $FeSO_4.H_2O$, H_2O_2 , Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm (đã lắp đặt).
- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc.
- Thông số lắp đặt: pH, nhiệt độ, COD, TSS, Amoni, lưu lượng (đầu vào và đầu ra) và độ màu.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.
- Camera giám sát: Đã lắp đặt camera giám sát.
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc đã được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai để theo dõi, giám sát (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai trước đây nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai xác nhận tại Văn bản số 264/TTCNTT-TH&ĐHHTTT ngày 19/4/2024).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng 02 mô đun có công suất $12.500 \text{ m}^3/\text{mô đun}$ và 02 mô đun công suất $10.000 \text{ m}^3/\text{mô đun}$ với hệ số vận hành vượt tải $K = 1,2$.
- Đã xây dựng 01 hồ hoàn thiện có dung tích thiết kế 30.000 m^3 . Trong điều kiện vận hành bình thường có thể lưu chứa tối đa 50% thể tích (15.000 m^3) để dự phòng trường hợp xảy ra sự cố. Để vận hành, cơ sở sẽ vận hành thêm 02 máy bơm trung chuyển để bơm nước thải tại hồ hoàn thiện.
- Trong điều kiện vận hành bình thường luôn duy trì nước thải cho bể điều hòa nhỏ hơn 10.000 m^3 trong tổng thể tích chứa 13.845 m^3 của bể điều hòa để lưu chứa trong trường hợp xảy ra sự cố. Để vận hành, cơ sở sẽ vận hành thêm 02 máy bơm trung chuyển để bơm nước thải tại hồ hoàn thiện.
- Chuyển đổi chế độ vận hành hồ hoàn thiện thành hồ sự cố đối với nước thải trong trường hợp xảy ra sự cố bảo đảm tổng dung tích của hồ sự cố là 15.000 m^3 có khả năng quay vòng xử lý lại nước thải và không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải (trong trường hợp chất lượng nước thải không đáp ứng được yêu cầu theo quy định). Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn được đầu nối trực tiếp tới bể khử trùng, trạm quan trắc tự động sau đó được thu gom, dẫn ra rạch Cái Sinh.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đã lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát chất lượng nước thải sau xử lý; thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp ứng phó sự cố.

- Xây dựng quy trình và chuẩn bị sẵn sàng ứng phó trong tình trạng khẩn cấp.

- Niêm yết các quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc trong hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và thoát nước thải.

- Khi mô đun xử lý nước thải gặp sự cố, tiến hành quy trình vận hành hồ sự cố, nước thải được bơm hồi lưu bể điều hòa để tái xử lý vào các ngày thấp điểm. Mô đun sự cố sẽ được cô lập và có giải pháp khắc phục, xử lý nhanh nhất, nước thải sẽ được điều phối đến các mô đun khác để tiếp tục xử lý.

- Kiểm soát chất lượng nước thải từng công đoạn của hệ thống với tần suất 2 giờ/lần để kịp thời phát hiện sự bất thường trên hệ thống.

- Kiểm soát yếu tố môi trường lao động theo quy định, đo kiểm môi trường định kỳ.

- Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành về môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhận. Xây dựng kế hoạch đào tạo hằng năm về ứng phó sự cố môi trường cho người lao động.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

- Lấy mẫu định kỳ (*tần suất tối đa 01 lần/tháng, tối thiểu 01 lần/quý*) hoặc đột xuất nước thải đầu ra của mỗi doanh nghiệp tại vị trí đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp. Trường hợp nước thải trước khi đưa về trạm xử lý nước thải tập trung bị vượt thì sẽ khóa van, cho thời gian khắc phục, báo cơ quan chức năng.

- Kiểm tra việc xả thải các doanh nghiệp thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của doanh nghiệp.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

* Quy trình vận hành chuyển đổi hồ hoàn thiện thành hồ sự cố khi xảy ra sự cố:

- Trong điều kiện vận hành bình thường: Nước thải sau khi xử lý tại các mô đun sẽ chảy vào Hồ hoàn thiện để tiếp tục chu trình xử lý sinh học theo cơ chế tự nhiên nước từ Hồ hoàn thiện → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Rạch Cái Sinh.

Hồ hoàn thiện đóng vai trò là bể chức năng để ổn định và xử lý hoàn thiện các chất ô nhiễm trong nước thải theo cơ chế xử lý tự nhiên. Các quá trình diễn ra trong hồ hoàn thiện cũng tương tự như quá trình làm sạch ở các sông hồ tự nhiên. Vi sinh vật đóng vai trò chủ yếu trong quá trình xử lý chất thải hữu cơ. Việc vận hành vừa giúp ổn định chất lượng nước thải sau xử lý trước khi bơm về bể khử trùng, vừa đảm bảo duy trì khả năng hoạt động của hồ hoàn thiện, tránh hư hỏng công trình.

- Trong trường hợp sự cố (*nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc lưu lượng vượt mức*), quy trình vận hành để chuyển đổi công năng hồ hoàn thiện thành hồ sự cố (*gọi chung là quy trình vận hành hồ sự cố*) như sau:

+ Bước 1: Mở các van phai để điều tiết nước thải sau xử lý từ các mô đun vận hành bình thường chảy vào Bể khử trùng → Mương quan trắc → Rạch Cái Sinh.

+ Bước 2: Xử lý nước sự cố lưu trữ ở Hồ hoàn thiện: Đóng các van phai để cô lập nước sự cố lưu trữ tạm thời ở hồ hoàn thiện; mở các van cửa phai để điều tiết nước từ Hồ hoàn thiện → Bể tiếp nhận và vận hành cụm bơm tại bể tiếp nhận để bơm qua bể điều hòa để xử lý vào các ngày thấp điểm.

* Các mô đun được thiết kế hoạt động một cách độc lập và có hệ số vượt tải $K = 1,2$ nên ứng phó được các sự cố có thể xảy ra với các tình huống như sau:

- Quy trình xử lý sự cố loại 1: Chất lượng nước đầu ra nhà máy xử lý nước thải tập trung vượt quy chuẩn:

+ Việc xác định mô đun xảy ra sự cố dẫn đến chất lượng nước thải đầu ra tại mô đun đó vượt quy chuẩn được công nhân vận hành thu mẫu mỗi 2 giờ/lần.

+ Khi xảy ra sự cố, nhà máy xử lý nước thải tập trung sẽ đóng van xả nước thải của mô đun đó ra hồ hoàn thiện, tiến hành quy trình vận hành hồ sự cố. Các mô đun vận hành bình thường được chuyển tiếp nước thải sau xử lý sang Bể khử trùng → Mương quan trắc → Rạch Cái Sinh. Nước thải đầu vào được lưu giữ tại bể điều hòa, điều phối nước thải đến các mô đun còn lại để xử lý; chuyển toàn bộ nước thải dôi dư vào hồ sự cố, nước thải lưu trữ tại hồ sự cố sẽ được bơm hồi lưu về bể điều hòa trạm xử lý nước thải để xử lý lại vào ngày thấp điểm. Đến khi toàn bộ nước thải tại hồ sự cố được xử lý mới chuyển về quy trình vận hành bình thường.

+ (1) Trường hợp một trong 04 mô đun xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải được xử lý bằng 03 mô đun còn lại với tổng lưu lượng nước thải được xử lý lên tới 37.500 m³/ngày (đã tính hệ số vượt tải); (2) Trường hợp 02 mô đun xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải được xử lý tại 02 mô đun còn lại với tổng lượng nước thải xử lý 27.500 m³/ngày (đã tính hệ số vượt tải). (3) Trường hợp 03 mô đun xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải được xử lý tại mô đun còn lại với lưu lượng xử lý đạt 17.500 m³/ngày (đã tính hệ số vượt tải).

+ Quy trình ứng phó gồm: Cô lập nước thải tại mô đun sự cố, tiến hành quy trình vận hành hồ sự cố. Trường hợp chất lượng nước thải tại một hay các mô đun vẫn đạt QCVN (trừ thông số tổng Coliform) thì được chuyển tiếp sang bể khử trùng → Mương quan trắc → Rạch Cái Sinh. Tiến hành huy động nhân lực tối đa để sửa chữa mô đun gặp sự cố để vận hành lại ngay khi khắc phục xong. Lượng nước dôi dư được chia tải cho các mô đun còn lại có thiết kế hệ số vượt tải 1,2 để đảm bảo xử lý lượng nước thải còn lưu chứa trong bể, lưu chứa tại Bể điều hòa (thể tích còn lại khoảng 3.845 m³) hoặc được dẫn về hồ sự cố để lưu chứa (thể tích còn lại khoảng 15.000 m³). Lượng nước từ hồ sự cố sẽ được bơm hồi lưu về Bể điều hòa để xử lý vào các ngày thấp điểm đến khi hết nước trong hồ mới chuyển sang quy trình vận hành bình thường.

+ Ngoài ra, trường hợp lưu lượng nước thải vận hành đầy tải sẽ lập tức thông báo đến các doanh nghiệp thứ cấp trong khu công nghiệp để có kế hoạch lưu trữ tại bể chứa dự phòng tại doanh nghiệp và có kế hoạch sản xuất phù hợp. Hoặc sử dụng các biện pháp khẩn cấp như ngưng cấp nước tạm thời để các doanh nghiệp ngưng sản xuất cho đến khi trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp được khắc phục sự cố.

- Quy trình xử lý sự cố loại 2: Lưu lượng nước thải đầu vào thay đổi đột ngột cao hơn lưu lượng thiết kế của nhà máy xử lý nước thải tập trung:

+ Khi xảy ra sự cố, tiến hành quy trình vận hành hồ sự cố. Chuyển toàn bộ nước thải dôi dư đầu vào ra hồ sự cố hoặc khóa van tạm thời lưu chứa tại mạng lưới đường ống thu gom.

+ Ban điều hành khu công nghiệp sẽ kiểm tra, làm việc với doanh nghiệp xả thải vượt lưu lượng xả thải theo quy định để tránh diễn ra tình trạng tương tự.

+ Lượng nước thải chứa trong hồ sự cố cùng với lượng nước có sẵn sẽ được chuyển từng phần về bể điều hòa để xử lý trong ngày thấp điểm đến khi toàn bộ nước thải tại hồ sự cố được xử lý mới chuyển sang quy trình vận hành bình thường.

- Quy trình xử lý sự cố loại 3: Thiết bị của nhà máy xử lý nước thải tập trung bị hư hỏng:

Khi thiết bị của nhà máy xử lý nước thải tập trung bị hư hỏng, tiến hành cô lập mô đun có thiết bị hư hỏng, điều phối nước thải đến các mô đun còn lại để xử lý, trong trường hợp vượt khả năng xử lý tại các mô đun còn lại, sẽ vận hành tương tự như Quy trình xử lý sự cố loại 1. Nhanh chóng huy động lực lượng để thay thế thiết bị dự phòng. Sau khi thay thế xong, thực hiện vận hành trở lại mô đun của hệ thống xử lý nước thải. Lượng nước thải lưu chứa tại hồ sự cố và có sẵn sẽ được bơm về bể điều hòa để xử lý vào các ngày thấp điểm, sau khi lượng nước trong hồ được xử lý hoàn toàn sẽ chuyển sang quy trình vận hành bình thường.

- Quy trình xử lý sự cố loại 4: Nhà máy xử lý nước thải tập trung bị mất điện:

Sử dụng máy phát điện dự phòng cho quá trình hoạt động của các nhà máy xử lý nước thải tập trung.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn tiếp nhận
1	Nhiệt độ	°C	65
2	Màu	Pt/Co	2.000 (riêng mã ngành C13: 4.500)
3	pH	-	4 - 12
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	1.000 (riêng mã ngành C13: 2.000)
5	COD	mg/l	2.000 (riêng mã ngành C13: 3.500)
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	700
7	Asen (As)	mg/l	0,2
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,01
9	Chì (Pb)	mg/l	0,5
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,2
11	Cr (VI)	mg/l	0,2
12	Cr (III)	mg/l	1,2
13	Tổng Crom	mg/l	0,5
14	Đồng (Cu)	mg/l	5,0
15	Kẽm (Zn)	mg/l	5,0
16	Niken (Ni)	mg/l	1,0
17	Mangan (Mn)	mg/l	5,0
18	Sắt (Fe)	mg/l	8,0
19	Xianua (CN ⁻)	mg/l	1,0
20	Tổng phenol	mg/l	1,0
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	20
22	Sunfua	mg/l	30
23	Florua	mg/l	15
24	Amoni (tính theo N)	mg/l	110
25	Tổng nitơ (tính theo N)	mg/l	120
26	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	18

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn tiếp nhận
27	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặt, nước lợ)	mg/l	1.000
28	Clo dư	mg/l	3,0
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
30	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	1,0
31	Tổng PCB	mg/l	0,01
32	Coliform	MPN/100ml	Không giới hạn
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
35	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	8,1

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp có công suất thiết kế 45.000 m³/ngày;

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại bể thu gom nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Tại bể nước thải sau xử lý của từng mô đun số 01, 02, 03 và 04.
- Tại mương quan trắc chung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6A phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp, công suất 45.000 m³/ngày theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT), cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm; tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 05 lần, 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 07 ngày liên tiếp; tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ các hoạt động của cơ sở và các cơ sở thứ cấp bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất, vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của khu công nghiệp. Việc vận hành hệ thống xử lý nước

thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Việc tái sử dụng, chuyển giao nước thải sau xử lý phải bảo đảm đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với hoạt động chuyển giao nước thải quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP).

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm ổn định, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.5. Có trách nhiệm thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải của dự án cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai trước ít nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP)

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm hệ thống/công trình xử lý nước thải gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải phải bảo đảm đầy đủ kết quả quan trắc chất thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm được nêu trong giấy phép môi trường.

3.7. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của khu công nghiệp.

3.8. Thỏa thuận cụ thể điều kiện đầu nối nước thải với các nhà đầu tư thứ cấp trong khu công nghiệp trước khi thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp. Bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong khu công nghiệp được thu gom, đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

3.9. Rà soát tiêu chuẩn đầu nối nước thải đối với các cơ sở thứ cấp trong khu công nghiệp để đảm bảo tiêu chuẩn nước thải đầu vào của các mô đun xử lý nước thải được quy định tại Mục 1.5 Phần B Phụ lục này.

3.10. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại Văn bản số

14291/UBND-KTN ngày 18/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc áp dụng lộ trình kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý ra sông Thị Vải kể từ ngày 01/01/2026 và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) kể từ ngày 01/01/2032.

3.11. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

1.1. Nguồn phát sinh khí thải có hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01-a: Khí thải phát sinh từ lò sấy bùn số 01, công suất 1,65 tấn/giờ.
- Nguồn số 01-b: Khí thải phát sinh từ lò sấy bùn số 02, công suất 1,65 tấn/giờ.
- Nguồn số 01-c: Khí thải phát sinh từ lò sấy bùn số 03, công suất 1,65 tấn/giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò hơi (đốt bùn), công suất 20 tấn hơi/giờ.

1.2. Nguồn phát sinh khí thải không có hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ ống thoát khí của máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO) công suất 800 kVA (theo đề nghị của chủ cơ sở).
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ ống thoát khí của máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO) công suất 1.100 kVA (theo đề nghị của chủ cơ sở).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý khí thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01-a, 01-b, 01-c). Tọa độ vị trí xả thải: X = 1183187; Y = 412559.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý khí thải số 02 (tương ứng với nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả thải: X = 1183236; Y = 412449.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải của máy phát điện dự phòng công suất 800 kVA (tương ứng với nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả thải: X = 1183129; Y = 412637.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải của máy phát điện dự phòng công suất 1.100 kVA (tương ứng với nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả thải: X = 1183187; Y = 412749.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3^0)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: 53.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Chưa xác định.
- Dòng khí thải số 04: Chưa xác định.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01 và số 02: Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục 24/24 giờ.
- Dòng khí thải số 03 và số 04: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải, xả gián đoạn (khi sử dụng máy phát điện dự phòng).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng

yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$), QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (bảng 2, cột B) (kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp trước khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột B)), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến hết ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
I	Dòng khí thải số 01					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	≤ 80	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	900	≤ 400		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	765	≤ 400		
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	450	≤ 300		
5	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	45	≤ 20		
6	Hydro Sunfua, H ₂ S	mg/Nm ³	6,75	≤ 7		
II	Dòng khí thải số 02					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	100	≤ 40 (12)	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Cacbon Monoxyt, CO	mg/Nm ³	250	≤ 180 (12)		
3	Lưu huỳnh Dioxyt, SO ₂	mg/Nm ³	250	≤ 100 (12)		
4	Nitơ Oxyt, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	500	≤ 250 (12)		
5	Axit Clohydric, HCl	mg/Nm ³	50	≤ 25 (12)		Không áp dụng
6	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	-	≤ 20 (12)		
7	Hydro Sunphua (H ₂ S)	mg/Nm ³	-	≤ 3 (12)		
8	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua)	mg/Nm ³	-	≤ 3 (12)		
9	Thủy ngân và hợp chất tính theo thủy ngân, Hg	mg/Nm ³	0,2	≤ 0,05 (12)	06 tháng/lần	
10	Cadmi và hợp chất tính theo Cadmi, Cd	mg/Nm ³	0,16	-		
11	Tổng kim loại Cd, Tl và hợp chất tương ứng	mg/Nm ³	-	≤ 0,05 (12)		
12	Chì và hợp chất tính theo chì, Pb	mg/Nm ³	1,2	-		
13	Tổng các kim loại nặng khác	mg/Nm ³	1,2	-		
14	Tổng các kim loại (bao gồm: Sb, As, Pb, Cr, Co, Cu, Mn, Ni, V và hợp chất tương ứng)	mg/Nm ³	-	≤ 0,5 (12)		
15	Tổng Hydrocacbon, HC	mg/Nm ³	50	-		
16	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	-	≤ 40 (12)		
17	Tổng Dioxin/Furan	mg/Nm ³	0,6	≤ 0,2 (12)	01 năm/lần	

Ghi chú:
- Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến hết ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
- Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.						

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải (tương ứng với nguồn số 01-a, 01-b, 01-c) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 01 để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống khói cao khoảng 20 m.

- Khí thải (tương ứng với nguồn số 02) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 02 để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống khói cao khoảng 30 m.

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng (tương ứng với nguồn số 03 và 04) được xả ra môi trường qua ống thải của máy phát điện dự phòng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 01 (tương ứng nguồn số 01-a, 01-b, 01-c):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải lò sấy bùn → Cyclone → Tháp hấp thụ → Tách ẩm → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH và nước (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 02 (tương ứng nguồn số 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống trao đổi nhiệt → Cyclone → Lọc bụi túi vải → Tháp hấp thụ → Tách ẩm → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 53.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH và nước (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống (đã lắp đặt).

- Vị trí lắp đặt: Ống khói của hệ thống xử lý khí thải nguồn số 02.

- Thông số đã lắp đặt: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O₂ dư, bụi tổng, SO₂, NO_x và CO.

- Camera theo dõi: Đã lắp camera theo dõi.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc đã được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai để theo dõi, giám sát (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai trước đây (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai) xác nhận tại Văn bản số 69/TTCNTT-TH&ĐHHTTT ngày 27/01/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị xử lý khí thải thường xuyên.

- Ban hành, niêm yết quy trình vận hành thiết bị lò hơi, lò sấy theo đúng quy định; Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý khí thải lò sấy bùn, lò hơi đốt bùn gặp sự cố, dừng hoạt động xử lý bùn thải cho đến khi đã khắc phục xong sự cố của hệ thống.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị quạt hút, quạt thổi và theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống quạt thông gió.

- Định kỳ hàng năm tiến hành bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của lò sấy bùn, lò hơi đốt bùn đảm bảo hoạt động an toàn của thiết bị; kiểm tra thiết bị lọc bụi túi vải, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu sử dụng để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Kiểm soát chặt chẽ việc phối trộn bùn thải (bảo đảm tỷ lệ bùn thải không vượt quá 45% trong trường hợp phối trộn cùng than hoặc không vượt quá 25% trong trường hợp phối trộn cùng biomass), quy trình vận hành tự xử lý, đồng xử lý chất thải và thu hồi năng lượng bằng lò hơi để bảo đảm các thông số kỹ thuật cơ bản của lò hơi phải đáp ứng yêu cầu nêu tại Mục 3 Phần A Phụ lục 4 Giấy phép môi trường này; thường xuyên theo dõi, kiểm soát hiệu quả việc vận hành công đoạn hấp thụ trong hệ thống xử lý khí thải của lò hơi (tự xử lý, đồng xử lý chất thải và thu hồi năng lượng).

3.3. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Thiết bị quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.4. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý khí thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp) kể từ ngày 01/01/2032.

3.5. Trường hợp có sự điều chỉnh phân vùng môi trường không khí để tiếp nhận khí thải công nghiệp theo quy định của cơ quan có thẩm quyền, chủ cơ sở có trách nhiệm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường để được xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại giấy phép môi trường này ra ngoài môi trường và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Khu vực lò hơi đốt bùn.
- Nguồn số 03: Khu vực lò sấy bùn.
- Nguồn số 04: Khu vực máy phát điện của trạm xử lý nước thải tập trung.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2027, giá trị giới hạn cho phép của tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung được kê các đệm chân đế máy để hạn chế độ rung. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép theo quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	30
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	50
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	300
4	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	600
TỔNG KHỐI LƯỢNG			980

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi có các thành phần nguy hại	04 02 01	2.500.000
2	Tro bay có các thành phần nguy hại	04 02 02	1.500.000
3	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	04 02 03	500
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	21.600.000
5	Bao bì mềm thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	3.000
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	50
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	30
8	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	50
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải thải nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	270
10	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	30
TỔNG KHỐI LƯỢNG			25.603.930

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực văn phòng	50
2	Cát thải từ lò đốt tầng sôi	100

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
3	Chất thải từ thiết bị sàng lọc, lọc cát	500
4	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	1.000
5	Bao bì nhựa	2.000
6	Pallet gỗ	2.000
7	Bùn từ quá trình nạo vét hệ thống thu gom, thoát nước mưa	65.361
TỔNG KHỐI LƯỢNG		71.011

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 18 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: Kho có diện tích thiết kế 20 m²; có mái che, tường bao, nền bê tông; có rãnh, hố ga thu gom, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa.

- Các hạng mục xử lý và lưu giữ bùn thải tại khu hạ tầng kỹ thuật trước khi đưa vào hệ thống sấy và hệ thống lò hơi:

+ Hệ thống đường ống thu gom bùn thải từ trạm xử lý nước thải tập trung về bể nén bùn, bùn được ép trước khi đưa vào hệ thống sấy và hệ thống lò hơi.

+ 01 bể nén bùn, dung tích thiết kế là 320 m³.

+ 01 nhà tách nước bùn thải (02 tầng), diện tích sàn là 817 m². Nhà có tường bao, sàn chống thấm, mái che.

+ 01 kho lưu chứa bùn thải diện tích thiết kế 1.071 m². Kho có tường bao, mái che, sàn chống thấm, có rãnh thu nước chảy tràn.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy; bao bì.

- Khu vực lưu chứa: Có khoanh vùng khu vực riêng trong kho chứa nguyên liệu, hóa chất có diện tích thiết kế 782,8 m². Kho chứa có tường bao quanh, mái che, nền chống thấm.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng đựng có nắp đậy; bao bì.

- Thùng nhựa và bao bì chứa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định pháp luật.

3. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý chất thải:

- Loại chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp.

- Khối lượng chất thải tự xử lý (đồng xử lý chất thải và thu hồi năng lượng):

+ 14.400 tấn/năm (khi phối trộn bùn thải với than theo tỷ lệ: Bùn thải 45% (tối đa 40 tấn/ngày) + Than 55% (48,8 tấn/ngày)).

+ 8.821 tấn/năm (khi phối trộn bùn thải với biomass theo tỷ lệ: Bùn thải 25% (tối đa 25 tấn/ngày) + Biomass 75% (75 tấn/ngày)).

+ Khối lượng bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp không tự xử lý hết được lưu giữ và chuyển giao theo quy định.

- Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý (lò hơi): Nhiên liệu (bùn thải sau khi sấy + than cám hoặc biomass) → Buồng đốt tầng sôi (bao gồm: Vùng đốt sơ cấp ($\geq 700^{\circ}\text{C}$, có sử dụng bột đá vôi CaO) → Vùng đốt thứ cấp ($\geq 1.000^{\circ}\text{C}$, có phun Ure)) → Trao đổi nhiệt với nồi hơi → Cyclon thu hồi bụi → Lọc bụi túi vải → Tháp hấp thụ (sử dụng dung dịch NaOH) → Tách ẩm → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế của lò hơi (đồng xử lý chất thải): 20 tấn hơi/giờ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

1. Đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật trên phần diện tích 312,6616 ha trên (tổng diện tích đất được phê duyệt 314,23 ha) của Khu công nghiệp Nhơn Trạch VI theo Giấy phép môi trường số 339/GPMT-BTNMT ngày 30/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường trước đây nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Giấy phép môi trường số 339/GPMT-BTNMT nêu trên, cụ thể như sau:

- Tiếp tục xây dựng hạ tầng kỹ thuật trên phần diện tích còn lại 1,5684 ha (trên tổng diện tích 314,23 ha) của cơ sở.

- Xây dựng và lắp đặt bổ sung thêm các mô đun của trạm xử lý nước thải để đảm bảo tổng công suất trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp lên 90.000 m³/ngày, trong đó:

Quy trình công nghệ tóm tắt như sau: Nước thải → Song chắn rác thô → Mương lắng cát → Bể tiếp nhận → Bể điều hòa → Tháp giải nhiệt → Bể phản ứng hóa lý 01 → Bể keo tụ hóa lý 01 → Bể tạo bông hóa lý 01 → Bể lắng hóa lý 01 → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí MBBR → Bể sinh học hiếu khí → Bể tăng cường → Bể lắng sinh học → Bể trung gian 01 → Bể hạ pH → Bể Fenton → Bể oxy hóa → Bể trung hòa → Bể trung gian 02 → Bể phản ứng tạo bông 02 → Bể lắng hóa lý 02 → Hồ hoàn thiện → Bể khử trùng → Trạm quan trắc nước thải tự động → Nguồn tiếp nhận (rạch Cái Sình).

- Lắp đặt hệ thống đường ống và thiết bị kiểm soát đưa nước thải sau xử lý từ trạm nước thải tập trung về Công ty TNHH Saitex Fabrics Việt Nam để tái sử dụng làm nước đầu vào cho hoạt động sản xuất. Việc chuyển giao nước thải sau xử lý phải tuân thủ theo đúng quy định tại điều 74 Nghị định 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP)

- Tiếp tục xây dựng và lắp đặt bổ sung các công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải (khi nâng công suất hệ thống xử lý nước thải từ 45.000 m³/ngày lên 90.000 m³/ngày) trong giai đoạn tiếp theo với dung tích khoảng 15.000 m³ để có khả năng quay vòng xử lý lại nước thải và không được xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải (trong trường hợp chất lượng nước thải không đáp ứng được yêu cầu theo quy định). Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố phải bảo đảm kiên cố, chống thấm, chống rò rỉ nước thải ra ngoài môi trường theo tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế về xây dựng hoặc tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm hàng hóa. Không sử dụng chung công trình, thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải với công trình thu gom, lưu giữ và thoát nước mưa, công trình lưu giữ nước phòng cháy, chữa cháy.

- Bảo đảm tỷ lệ cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng trên tổng diện tích của Khu công nghiệp.

- Thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng theo quy định của pháp luật. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến hệ sinh thái, cảnh quan, môi trường và các hoạt động kinh tế dân sinh khác khu vực dự án trong quá trình thi công xây dựng. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình thẩm định, phê duyệt thiết kế và thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án; đảm bảo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng, cải tạo, nâng cấp Trạm xử lý nước thải tập trung của Dự án.

3. Sau khi hoàn thành các hạng mục trên, Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6A có trách nhiệm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

5. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

6. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong khu công nghiệp phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

7. Khí thải phát sinh từ 02 máy phát điện dự phòng (công suất 800 kVA và 1.100 kVA; nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

8. Việc tạm trú, lưu trú trong khu công nghiệp cần thực hiện theo đúng quy định tại Điều 25 của Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế và Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18/9/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

9. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai thời kỳ 2021-

2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo yêu cầu và quy định tại Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải, khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 1 Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải, khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Văn bản số 14291/UBND-KTN ngày 18/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc áp dụng lộ trình kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý ra sông Thị Vải và các quy định khác của chính quyền địa phương.

11. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.